TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**

Bản án số: 89/2017/DS-PT
Ngày: 30/8/2017
"V/v T/c HĐ dịch vụ,
mua bán hàng hóa"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Quang

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phương Bắc

Ông Trương Văn Tâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nông Thị Tình – Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: Bà Phạm Thị Thanh Hoa – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 30/8/2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 65/2017/TLPT-DS ngày 11/5/2017 về việc tranh chấp hợp đồng dịch vụ, mua bán hàng hóa.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 10A/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện X bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 81/2017/QĐPT-DS ngày 28/06/2017; Quyết định hoãn phiên tòa xét xử phúc thẩm số 20/2017/QĐPT-DS ngày 06/7/2017; Thông báo V/v mở lại phiên tòa số 60/TB-TA ngày 22/8/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn L (nay là Công ty Trách nhiệm hữu hạn một thành viên L – Viết tắt là Công ty L).

Địa chỉ: Khu dân cư A, phường A, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Phạm Tấn D, sinh năm 1973 – Chức vụ: Chủ tịch kiêm Giám đốc Công ty Trách nhiệm hữu hạn L.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Vũ Mạnh H, sinh năm: 1972 (theo văn bản uỷ quyền lập ngày 22/10/2012 – có mặt).

Địa chỉ cư trú: Đường N, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Du Lịch H (viết tắt là Công ty H).

Địa chỉ: ấp H, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

Người đại diện theo pháp luật: Ông J, sinh năm 1951 – Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn:

1. Ông Bùi Thanh T, sinh năm 1974, (Giấy ủy quyền ngày 01/3/2017 – có mặt).

Địa chỉ cư trú: Đường T, phường T, thành phố B, tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.

2. Bà Dương Thành Thúy Đ, sinh năm 1987, (Giấy ủy quyền ngày 05/5/2017 – có mặt).

Địa chỉ: Công ty luật TNHH T, Đường M, phường , Quận N, thành phố Hồ Chí Minh.

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty cổ phần Du lịch H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Ngày 27/11/2008, Công ty L ký kết Hợp đồng trồng cây xanh số 02/LB với Công ty H về việc trồng và chăm sóc cây xanh tại khu nghỉ mát R với nội dung cơ bản liên quan đến tranh chấp như sau:

- Công ty L hoàn thành trồng cây cảnh giai đoạn 1 gồm 21 căn biệt thự, tất cả các cây ven đường thuộc khu nghỉ mát và các khu vực tương tự bao gồm kênh mương theo bản vẽ thiết kế, chi tiết vật tư, cây trồng của nhà thầu phụ (Urbis Landscape Design) được chỉ định cho Công ty H theo tiêu chuẩn kinh nghiệm của nhà thầu nhưng không thấp quá tiêu chuẩn của khu nghỉ dưỡng 5 sao với tổng trị giá hợp đồng là 9.583.422.750đ đã bao gồm 10% VAT (Đ 1).

- Thời gian thi công: 05 tháng kể từ tháng 11/2008 đến tháng 4/2009, nhưng không được trễ hơn thứ 2 ngày 20/4/2009 (Đ 3.1).

- Thời gian bảo dưỡng 12 tháng sau khi có giấy bàn giao (Đ 5.2.2); Công ty L có thể yêu cầu Công ty H phát hành giấy bàn giao từng phần đối với phần công việc hoàn tất thỏa mãn điều kiện của Công ty H đã được đưa vào sử dụng (Đ 6.2). Trường hợp nếu sau khi nghiệm thu Công ty H không đồng ý thì phải có văn bản nêu lý do để

Công ty L khắc phục trong vòng 21 ngày sau khi nhận đơn yêu cầu chuyển giao (Đ 6.1).

- Phương thức thanh toán: Công ty H sẽ chuyển khoản thanh toán tiền trực tiếp vào tài khoản ngân hàng theo chỉ định của Công ty L theo lịch thanh toán tại mục 7.2: Đợt 1: 1.301.570.325đ sau khi ký hợp đồng; Đợt 2: 3.661.755.075đ vào tháng 9/2009; Đợt 3: 3.661.755.075đ sau khi nhận Giấy bàn giao; Đợt 4: 958.342.275đ sau khi hết thời gian bảo hành.

Ngày 16/3/2009, Công ty H và Công ty L ký Phụ lục hợp đồng số 20/LB của Hợp đồng trồng cây xanh số 02/LB ngày 27/11/2008 về việc trồng thảm cỏ với tổng giá trị 436.700.000đ. Khối lượng công việc được căn cứ theo bảng báo giá ngày 09/3/2009 đính kèm theo phụ lục. Thời gian thực hiện là 15 ngày; Thời hạn thanh toán là 14 ngày tính từ ngày nhận hóa đơn, hóa đơn phải nhận được vào ngày 07 hoặc ngày 21 của mỗi tháng, việc thanh toán sẽ vào ngày 14 hoặc 28 mỗi tháng (BL 171 – 172, tập 10).

Ngày 13/01/2010, Công ty H ký tiếp Phụ lục hợp đồng trồng cây xanh – hoa cảnh số: 05/LB/2010 với Công ty L với nội dung: Thay đổi, bổ sung một số điều khoản hợp đồng số 02/LB ngày 27/11/2008 về thời gian thực hiện hợp đồng được thay đổi từ tháng 11/2008 đến khi thực hiện xong khối lượng công việc được giao ở bảng báo giá số 01/LB/2010 ngày 05/01/2010 (Đ1.1); Khối lượng công việc bổ sung thêm trồng cỏ và cây của hai căn biệt thự 49B và 22B; Giá trị phụ lục hợp đồng là 30.800.000đ; Khi Công ty L xuất hóa đơn GTGT 100% giá trị thực tế nghiệm thu thì Công ty H phải thanh toán trong thời hạn 14 ngày tính từ ngày nhận hóa đơn, hóa đơn phải được nhận vào ngày 07 hoặc ngày 21 của mỗi tháng, việc thanh toán sẽ vào ngày 14 hoặc 28 mỗi tháng (BL 169, 170).

Ngày 23/02/2010, Công ty H và Công ty L ký phụ lục hợp đồng dự án khu bảo tồn (BL 165 – 167, tập 10) với nội dung: Công ty L chăm sóc và bảo dưỡng tất cả các cây trong dự án khu bảo tồn, với tất cả các điều kiện cùng hợp đồng chính giữa Công ty H và Công ty L với tổng số tiền phụ lục hợp đồng là 25.000.000đ mỗi tháng đã bao gồm VAT trong thời gian bảo dưỡng 10 tháng từ ngày 01/10/2009 đến 01/8/2010 hay cho đến khi Công ty H thông báo chấm dứt trước một tháng.

Quá trình thực hiện hợp đồng trồng cây xanh, Công ty H và Công ty L xảy ra tranh chấp.

Nguyên đơn Công ty L và người đại diện theo ủy quyền là Ông Vũ Mạnh H trình bày trong đơn khởi kiện ngày 03/4/2012 và quá trình giải quyết vụ án như

sau:

Theo thông lệ hai bên thực hiện trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng là khi Công ty L hoàn thành công việc đạt yêu cầu, thì Công ty H đề nghị Công ty L xuất hóa đơn đối với công trình hạng mục đó. Hiện nay toàn bộ hợp đồng và phụ lục hợp đồng đã được Công ty L thực hiện xong. Các công trình hạng mục đã hoàn thành, Công ty H cũng đã đưa vào sử dụng từ ngày 01/9/2010 đến nay, thể hiện tại biên bản nghiệm thu ngày 01/9/2010 (BL 163 + 101, 164 + 98). Công ty H không có bất kỳ khiếu nại hay phản hồi bằng văn bản để ghi nhận phần chưa thực hiện.

Tại Điều 7 của hợp đồng số 02/LB ngày 27/11/2008 quy định chỉ được thanh toán sau khi hết hạn bảo hành. Công ty L đã hoàn thành đầy đủ nghĩa vụ theo hợp đồng nên đã được Công ty H thanh toán đợt 4 (đợt cuối) theo hóa đơn số 0176846 ngày 16/02/2011, do đó chỉ còn nghĩa vụ thanh toán của Công ty H đối với Công ty L, nên việc Công ty H từ chối thanh toán là không có căn cứ.

Khoản nợ chưa thanh toán đã được chốt công nợ và thể hiện trong nội dung thư điện tử do chính Công ty H gửi cho Công ty L (kèm theo văn bản chốt công nợ) có nội dung: Công ty H yêu cầu Công ty L tiếp tục xuất hóa đơn cho đợt thanh toán cuối cùng vào ngày 14/02/2010, nhưng vì khoản nợ đợt 3 của hóa đơn số 0176826 ngày 18/10/2010 sau hơn một năm vẫn chưa được thanh toán, nên Công ty L không đồng ý tiếp tục xuất hóa đơn cho số tiền nợ còn lại theo yêu cầu của Công ty H.

Tại phiên tòa sơ thẩm, Công ty L yêu cầu Công ty H phải thanh toán tổng số tiền là 609.429.879đ, trong đó tiền nợ chưa thanh toán của hợp đồng cây xanh số 02/LB ngày 27/11/2008 và các phụ lục hợp đồng là 418.342.275đ; Tiền bán lại thiết bị hệ thống tưới 55.000.000đ; Tiền lãi (của tiền nợ chưa thanh toán và số tiền lãi bán thiết bị hệ thống tưới) tổng cộng là 136.087.604đ.

Bị đơn Ông Bùi Thanh T đại diện theo ủy quyền của Công ty H trình bày:

Công ty H thừa nhận có ký hợp đồng trồng cây xanh số 02/LB ngày 27/11/2008 và các phụ lục hợp đồng với Công ty L với tổng giá trị là 10.355.922.750đ như Công ty L trình bày.

Quá trình thực hiện hợp đồng từ tháng 11/2008 cho đến khi rút khỏi công trình, Công ty L vi phạm hợp đồng không cung cấp đúng số lượng, chất lượng các cây cảnh, cỏ cũng như không thực hiện đúng tiến độ công trình và không có biên bản nghiệm thu chính xác nhưng Công ty H vẫn thanh toán đầy đủ theo tiến độ cho Công ty L. Tính đến thời điểm hiện nay Công ty H đã thanh toán cho Công ty L tương đương 95% giá trị hợp đồng là: 10.355.922.750đ (giá trị hợp đồng) - 9.882.580.475đ (giá trị

công việc đã hoàn thành) = 473.342.275đ (giá trị hợp đồng không thực hiện).

Trước yêu cầu của Công ty L, Công ty H chỉ đồng ý thanh toán cho Công ty L tiền mua lại thiết bị hệ thống tưới là 55.000.000đ còn các yêu cầu khác thì không chấp nhận bởi các lý do:

- Tháng 3/2009, Công ty L không cử người giám sát đôn đốc nên công nhân làm việc chểnh mảng, trễ nải, chủng loại cây đưa vào dự án chậm, thưa thớt so với số tiền đã nhận. Sau khi bị nhắc nhở nhiều lần Công ty L đã bày tỏ rút khỏi công trình với lý do thiếu vốn. Vì dự án đang trong giai đoạn hoàn thiện gấp rút để bàn giao cho khách hàng nên tháng 6/2009, Công ty H phải kí kết hợp đồng với Công ty T để hoàn tất phần còn lại.

- Công ty H yêu cầu Công ty L chuẩn bị biên bản nghiệm thu cho những phần việc đã làm nhưng cho đến thời điểm hiện nay Công ty L vẫn chưa cung cấp được bất cứ biên bản nghiệm thu hoàn công những phần việc đã làm và bàn giao theo Điều 3.1 và Điều 5.2.6 của hợp đồng trồng cây xanh số 02/LB ngày 27/11/2008 đã ký giữa hai bên.

- Công ty L không chứng minh được đã đủ điều kiện để buộc Công ty H phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng theo quy định tại Điều 6 mục 6.3 của Hợp đồng trồng cây xanh số 02/LB ngày 27/11/2008.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 10A/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã áp dụng điểm a khoản 1 Điều 30, Điều 35, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 122 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 24, Điều 50, Điều 306, Điều 318, Điều 319 Luật Thương mại; Điều 24, Điều 27 Pháp Lệnh về án phí, lệ phí Toà án năm 2009 tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty L đối với Công ty H về việc "Tranh chấp hợp đồng dịch vụ, mua bán hàng hóa". Buộc Công ty H phải trả cho Công ty L tổng số tiền 609.429.879đ (sáu trăm lẻ chín triệu, bốn trăm hai mươi chín ngàn, tám trăm bảy mươi chín đồng).

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 24/3/2017 bị đơn Công ty H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm với lý do: Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L là không có căn cứ và trái pháp luật vì:

- Về tố tụng: Nghĩa vụ chứng minh công việc đã làm là thuộc về bên cung cấp dịch vụ chứ không thuộc về bên được cung cấp dịch vụ nhưng án sơ thẩm lại nhận định Công ty H "không chứng minh được Công ty L vi phạm hợp đồng, không cung cấp dịch vụ" là không đúng.

- Công ty L khởi kiện nhưng không chỉ ra được công việc mình yêu cầu thanh toán nằm tại hợp đồng hay phụ lục nào, công việc thực hiện là công việc gì, có hoàn thành công việc hay không mà lấy tổng số tiền ký kết hợp đồng và các phụ lục là 10.355.922.750đ trừ đi giá trị đã thanh toán 9.882.580.475đ và yêu cầu phải thanh toán số tiền còn lại là 473.342.275đ là không có cơ sở.

- Thực tế sau khi ký kết Phụ lục hợp đồng số: 20/LB ngày 16/3/2009 thì Công ty L chỉ chôn hệ thống ống tưới trị giá 55.000.000đ rồi không tiếp tục thực hiện phụ lục này, dẫn đến Công ty H phải thuê Công ty T làm thay công việc của Công ty L và một số công việc khác. Án sơ thẩm nhận định việc tranh chấp liên quan đến Phụ lục hợp đồng số: 20/LB ngày 16/3/2009 nhưng không xem xét Công ty L đã thực hiện hay chưa? Giá trị phụ lục hợp đồng ký kết là 436.700.000đ đã giải quyết như thế nào?

- Theo quy định tại mục 6.1, 6.3 Điều 6 và mục 7.2 Điều 7 của Hợp đồng số: 02/LB ngày 07/11/2008 và Phục lục hợp đồng số: 20/LB ngày 16/3/2009 thì điều kiện thanh toán phải có Giấy bàn giao công việc (tức biên bản nghiệm thu). Bản án sơ thẩm buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty L nhưng không căn cứ vào quy định của pháp luật và sự thỏa thuận của 02 bên về điều kiện thanh toán quy định trong hợp đồng phải có biên bản nghiệm thu là trái pháp luật.

Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L.

Ngày 14/4/2017 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số: 10A/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện X với nội dung: Mục đích hợp đồng không sinh lợi nhuận nên đây là tranh chấp dân sự. Án sơ thẩm áp dụng lãi suất trung bình quá hạn (Điều 306 Luật thương mại) buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty L tiền lãi tổng cộng 136.087.604đ theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng 12%/năm là không phù hợp với quy định tại Điều 305 Bộ luật dân sự 2005, điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

***Tại phiên tòa phúc thẩm*:**

- Ông T, bà Đ đại diện theo ủy quyền của Công ty H cho rằng Công ty L khởi kiện nhưng không chứng minh được chứng từ thanh toán của số tiền 10.355.922.750đ (tổng số tiền của các hợp đồng) - 9.882.580.475đ (giá trị đã thanh toán) =

473.342.275đ nên không chấp nhận yêu cầu của Công ty L; Ông H đại diện theo ủy quyền của Công ty L thừa nhận mặc dù Công ty L và Công ty H có ký kết hợp đồng, tuy nhiên quá trình thực hiện hợp đồng chỉ thực hiện công việc và thanh toán theo thông lệ là sau khi Công ty L hoàn tất phần công việc nào thì đại diện của Công ty H kiểm tra rồi thanh toán chứ các bên không lập biên bản nghiệm thu; do đó Công ty L không có chứng từ yêu cầu thanh toán đối với số tiền 418.342.275đ. Tuy nhiên theo ông H thì tại Hóa đơn (thanh toán đợt 3) số: 0176826 ngày 18/01/2010 mà Công ty L đã xuất theo yêu cầu của Công ty H có giá trị thanh toán là 3.661.755.075đ nhưng Công ty H mới thanh toán được cho Công ty L 3.461.755.075đ nên còn nợ lại chưa thanh toán là 200.000.000đ.

- Sau khi nghe Hội đồng xét xử phúc thẩm giải thích, Ông T, bà Đ đại diện theo ủy quyền của Công ty H và ông H đại diện theo ủy quyền của Công ty L đã thỏa thuận thống nhất được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án như sau:

+ Quyết định của bản án sơ thẩm buộc Công ty H phải trả cho Công ty L 55.000.000đ giá trị hệ thống tưới tiêu không có kháng cáo kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật; Công ty H đồng ý thanh toán cho Công ty L 200.000.000đ còn lại của Hóa đơn số: 0176826 ngày 18/01/2010. Công ty L không yêu cầu tính lãi. Do đó tổng số tiền Công ty H có trách nhiệm thanh toán cho Công ty L là 255.000.000đ.

+ Công ty H phải chịu án phí có giá ngạch đối với số tiền 255.000.000đ là 12.750.000đ (255.000.000đ x 5% = 12.750.000đ) và phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu có quan điểm: Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự đã tự nguyện thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án, nên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu rút toàn bộ kháng nghị và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm công nhận sự thỏa thuận của các sự tại phiên tòa phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Bản án dân sự sơ thẩm số: 10A/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện X đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Công ty L, buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty L tổng cộng 609.429.879đ, trong đó tiền nợ chưa thanh toán của Hợp đồng cây xanh số 02/LB ngày 27/11/2008 và các Phụ lục hợp đồng là 418.342.275đ; Giá trị thiết bị hệ thống tưới tiêu 55.000.000đ và tiền lãi của số nợ trên là 136.087.604đ. Sau khi xét xử sơ thẩm, Công ty H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm đối với quyết định buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty L giá trị còn lại

của các Hợp đồng cây xanh số 02/LB ngày 27/11/2008 và các phụ lục hợp đồng là 418.342.275đ; Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu kháng nghị về phần áp dụng pháp luật về việc tính lãi suất; Đối với phần quyết định của bản án sơ thẩm buộc Công ty H phải thanh toán cho Công ty L giá trị thiết bị hệ thống tưới tiêu 55.000.000đ không có kháng cáo kháng nghị, nên phần quyết định này của bản án sơ thẩm đã có hiệu lực pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm đại diện theo ủy quyền của Công ty L và Công ty H đã thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ nội dung vụ án. Xét thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm thống nhất với quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu, công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm theo nội dung nêu trên và đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 244/QĐ-KNPT-P9 ngày 14/4/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng các Điều 289, 300 Bộ luật Tố tụng dân sự:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với Quyết định kháng nghị số 244/QĐ-KNPT-P9 ngày 14/4/2017 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự tại phiên tòa phúc thẩm, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số: 10A/2017/DS-ST ngày 15/3/2017 của Tòa án nhân dân huyện X như sau:

- Công ty Cổ phần Du Lịch H có trách nhiệm trả cho Công ty Trách nhiệm hữu hạn L 255.000.000đ (hai trăm năm mươi lăm triệu đồng), trong đó giá trị hệ thống tưới tiêu là 55.000.000đ (năm mươi lăm triệu đồng) và 200.000.000đ (hai trăm triệu đồng) còn lại của Hóa đơn số: 0176826 ngày 18/01/2010.

Kể từ ngày Công ty Trách nhiệm hữu hạn L có đơn yêu cầu thi hành án thì hàng tháng Công ty Cổ phần Du Lịch H phải chịu thêm một khoản tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2, Điều 468 Bộ luật dân sự đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

+ Công ty Cổ phần Du Lịch H phải nộp 12.750.000đ (mười hai triệu, bẩy trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Công ty Trách nhiệm hữu hạn L được hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 11.466.000đ (mười một triệu, bốn trăm sáu mươi sáu ngàn đồng) theo Biên lai thu 005565 ngày 15/5/2012 và 3.402.000đ (ba triệu, bốn trăm lẻ hai ngàn đồng) theo Biên lai thu 005902 ngày 18/6/2013 đều của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Công ty Cổ phần Du Lịch H phải nộp 300.000đ (ba trăm ngàn đồng), khấu trừ vào 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo Biên lai thu 0006295 ngày 28/3/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện X, như vậy Công ty Cổ phần Du Lịch H đã nộp xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án (ngày 30/8/2017).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thị Quang

Nơi nhận:
-VKSND tỉnh BR-VT;
-TAND huyện X;
-Chi cục THADS huyện X;
-Các đương sự;
-Lưu hồ sơ.